

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THUẬN AN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/DS-ST  
Ngày: 07-5-2021  
V/v tranh chấp hợp đồng tín  
dụng.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Huệ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1 Bà Lê Thị Thiện;

2 Bà Trần Ngọc Phương.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Thái Thị Yên là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Lý Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 13/2021/TLST-DS ngày 12 tháng 01 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2021/QĐXXST - DS ngày 02 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2021/QĐST - DS ngày 19 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần A Việt Nam, địa chỉ: Số M, Trần Quang Khải, phường A, quận H, Thành phố Hà Nội. Người đại diện hợp pháp: Ông Bùi Đức L, sinh năm 1980; nơi thường trú: Số S, tổ T, khu phố H, phường C, thành phố M, tỉnh Bình Dương hoặc ông Nguyễn Quang B, sinh năm 1966, nơi thường trú: Số R Thích Quảng Đức, phường H, thành phố M, tỉnh Bình Dương - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 23/11/2020). Ông B có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1981; địa chỉ: Số A, khu phố Đ, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Ngân hàng thương mại cổ phần A Việt Nam và quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 26 tháng 9 năm 2017, bà Nguyễn Thị Mỹ L và Ngân hàng thương mại cổ phần A Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) đã ký hợp đồng tín dụng dưới hình thức yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế hạn mức sử dụng 10.000.000 đồng, lãi suất cho vay thay đổi theo thông báo của Ngân hàng ghi trong sao kê. Phí phạt chậm

thanh toán 3% giá trị thanh toán tối thiểu, tối thiểu là 50.000 đồng (trong đó giá trị thanh toán tối thiểu = 10% số dư sao kê kỳ trước cộng lũy kế trị giá thanh toán tối thiểu các kỳ trước). Phí vượt hạn mức: Vượt quá hạn mức từ 01 đến 05 ngày: 08%/năm (số tiền vượt hạn mức); từ 06 đến 15 ngày: 10%/năm (số tiền vượt hạn mức); từ ngày thứ 16 trở đi: 15%/năm (số tiền vượt hạn mức). Biện pháp bảo đảm: Không có. Hiệu lực hợp đồng từ tháng 9/2017 đến tháng 9/2020.

Tính đến ngày 07/5/2021 bà Nguyễn Thị Mỹ L còn nợ Ngân hàng tiền gốc là 854.492 đồng, tiền lãi thẻ tín dụng là 358.948; tiền phí chậm thanh toán là 1.406.137 đồng; tổng cộng: 2.619.577 đồng.

Nay, Ngân hàng yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ L phải trả số tiền 2.619.577 đồng theo yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 26/9/2017. Ngoài ra, kể từ ngày 08/5/2021 bà L phải tiếp tục có nghĩa vụ trả toàn bộ các khoản lãi, phí phát sinh trên số tiền dư nợ gốc của yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế cho đến khi thanh toán xong các khoản tiền nêu trên theo yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 26/9/2017 được ký kết giữa Ngân hàng thương mại cổ phần A Việt Nam với bà L.

Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 26/9/2017 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần A Việt Nam và bà Nguyễn Thị Mỹ L; các bản sao kê tài khoản.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt các văn bản tố tụng; triệu tập hợp lệ bị đơn để tham gia tố tụng nhưng bị đơn không chấp hành và không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không chấp hành đúng pháp luật, không tham gia tố tụng xem như từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh tụng của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Lành theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Ngân hàng thương mại cổ phần A Việt Nam khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ L thanh toán số tiền còn nợ theo yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 26/9/2017 mà hai bên đã ký kết nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Theo biên bản xác minh ngày 21/01/2021 địa phương cung cấp bà L có đăng ký thường trú tại số 35/10, khu phố Đ, phường VP, thành phố T, tỉnh Bình Dương từ trước ngày 12/9/2017 từ ngày 12/9/2017 bà Nguyễn Thị Mỹ L đã chuyển khẩu không còn đăng ký thường trú và không còn ở tại địa chỉ trên, theo hồ sơ chuyển khẩu chỉ thể hiện bà L chuyển về R Tây Ninh còn địa chỉ cụ thể như thế nào địa phương không biết. Tại đơn yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 26/9/2017 thể hiện nơi cư trú cuối cùng của bà L là tại địa chỉ số 35/10, khu phố Đ, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 nên Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Về nội dung:

Ngày 26 tháng 9 năm 2017, bà L và Ngân hàng thương mại cổ phần A Việt Nam đã ký hợp đồng tín dụng dưới hình thức yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế với hạn mức sử dụng là 10.000.000 đồng, lãi suất cho vay thay đổi theo thông báo của Ngân hàng ghi trong sao kê. Phí phạt chậm thanh toán 3% giá trị thanh toán tối thiểu, tối thiểu là 50.000 đồng (trong đó giá trị thanh toán tối thiểu = 10% số dư sao kê kỳ trước cộng lũy kế trị giá thanh toán tối thiểu các kỳ trước). Phí vượt hạn mức: Vượt quá hạn mức từ 01 đến 05 ngày: 08%/năm (số tiền vượt hạn mức); từ 06 đến 15 ngày: 10%/năm (số tiền vượt hạn mức); từ ngày thứ 16 trở đi: 15%/năm (số tiền vượt hạn mức). Biện pháp bảo đảm: Không có. Hiệu lực hợp đồng từ tháng 9/2017 đến tháng 9/2020. Từ tháng 01/2018 đến tháng 01/2019 bà L đã sử dụng thẻ nhiều lần trong hạn mức cho phép và đã thanh toán đúng hạn, đến tháng 02/2019 bà L sử dụng thẻ với số tiền 2.821.569 đồng, tháng 3/2019 đã trả được số tiền 1.925.997 đồng, đến tháng 4/2019 bà L sử dụng thêm số tiền 50.000 đồng, đã thanh toán được 91.080 đồng và còn nợ lại số tiền gốc 854.492 đồng đến nay chưa thanh toán, ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở nhưng bà L không thanh toán.

Quá trình tố tụng bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L không tham gia tố tụng, không có văn bản trình bày ý kiến nên được xem là từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để xem xét giải quyết. Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn cung cấp đơn yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 26/9/2017 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần A Việt Nam và bà Nguyễn Thị Mỹ L thể hiện có chữ ký của bà L và của Ngân hàng thương mại cổ phần A Việt Nam; từ khi nhận thẻ tín dụng đến tháng 3/2019 bà L có sử dụng thẻ, có phát sinh nợ và có thanh toán tiền đúng hạn, từ tháng 4/2019 đến nay bà L còn nợ tiền gốc 854.492 đồng đã trễ hạn nhưng chưa thanh toán được thể hiện rõ tại các bản sao kê tài khoản từ tháng 10/2017 đến tháng 5/2021. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu đòi nợ gốc của nguyên đơn.

Về lãi suất: Tại Điều 5 yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 26/9/2017; điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank (áp dụng cho khách hàng cá nhân); biểu phí dịch vụ và lãi suất thẻ đã thể hiện rõ tiền lãi là 18%/năm và phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu là 3% giá trị thanh toán tối thiểu chưa thanh toán (tối thiểu 50.000 đồng). Theo quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Khoản 3, Điều 4 Thông tư 08/2014/TT-NHNN ngày 17/03/2014 quy định lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế và Điều 11 Quyết định số 20/VBHN-NHNN ngày 22/5/2014 của Thống

độc ngân hàng nhà nước về ban hành quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng có quy định giữa tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận mức lãi suất. Theo nội dung hợp đồng đã ký giữa 02 bên thỏa thuận lãi suất theo thông báo của Ngân hàng ghi trong sao kê và quá trình thực hiện hợp đồng hai bên vẫn áp dụng mức lãi suất này là phù hợp với pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do bà Nguyễn Thị Mỹ L không thực hiện đúng nội dung thỏa thuận quy định tại hợp đồng về việc thanh toán số tiền vay cho Ngân hàng là ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của Ngân hàng. Do đó, Ngân hàng thương mại cổ phần A Việt Nam khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ L thanh toán toàn bộ nợ gốc, lãi và phí phạt chậm thanh toán tính đến ngày 07/5/2021 là 2.619.577 đồng là phù hợp quy định tại các Điều 463; 465; 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Ngoài ra, bà L phải tiếp tục có nghĩa vụ trả tiền lãi phát sinh và các khoản phí khác kể từ ngày 08/5/2021 trên số tiền dư nợ gốc của yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 26/9/2017 cho đến khi thanh toán xong các khoản tiền nêu trên theo mức lãi suất của yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế được ký kết giữa Ngân hàng thương mại cổ phần A Việt Nam với bà L là phù hợp, có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần A Việt Nam.

[3] Phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có cơ sở và phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 179; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 463; 465; 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng;

Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần A Việt Nam đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L về việc “tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ L phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần A Việt Nam số tiền 2.619.577 đồng (hai triệu sáu trăm mười chín nghìn năm trăm bảy mươi bảy đồng) trong đó tiền nợ gốc là 854.492 đồng, tiền lãi thẻ tín dụng 358.948 đồng, tiền phí chậm thanh toán là 1.406.137 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ L phải tiếp tục thanh toán tiền lãi và các khoản phí phát sinh kể từ ngày 08/5/2021 trên số tiền dư nợ gốc của yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 26/9/2017 cho đến khi thanh toán xong các khoản tiền nêu trên theo mức

lãi suất trong yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 26/9/2017 được ký kết giữa Ngân hàng thương mại cổ phần A Việt Nam với bà Nguyễn Thị Mỹ L.

## 2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần A Việt Nam số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0053502 ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

### ***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thuận An;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Huệ**